

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1.1. Giới thiệu chung về dự toán, gói thầu

- Tên dự toán: Mua sắm hóa chất, thiết bị vật tư công cụ dụng cụ phục vụ giảng dạy thực hành Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội
- Gói thầu: Gói thầu số 01 Mua sắm hóa chất, thiết bị vật tư công cụ dụng cụ
- Tên Chủ đầu tư: Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội
- Nguồn vốn: Nguồn thu sự nghiệp
- Thời gian thực hiện gói thầu: 180 ngày kể từ ngày ký hợp đồng
- Loại hợp đồng: Trọn gói
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh trong nước, qua mạng
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn 1 túi hồ sơ

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu về kỹ thuật chung:

a) Yêu cầu kỹ thuật chung

- Hàng hóa mới 100% có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.
- Tài liệu mô tả về đặc tính kỹ thuật, thông số kỹ thuật (quy cách,...) hoặc có catalogue hoặc ảnh chụp ... thể hiện đầy đủ Ký mã hiệu, Nhãn mác sản phẩm (theo quy định của nhà sản xuất); Tên nhà sản xuất; Thông số kỹ thuật hàng hóa; Quy cách hàng hóa để đánh giá về mặt kỹ thuật theo yêu cầu; kiểm tra và giám sát việc cung ứng sau khi trúng thầu hình ảnh của hàng hóa dự thầu.

Các tiêu chuẩn kỹ thuật của các nhà thầu nêu trong E-HSĐT phải thể hiện trên catalogue hoặc tài liệu kỹ thuật.

b) Yêu cầu kỹ thuật chi tiết (mức yêu cầu tối thiểu)

- Hàng hóa phải đáp ứng các yêu cầu về cấu hình, đặc tính, thông số kỹ thuật và các yêu cầu khác như quy định dưới đây và là mức yêu cầu tối thiểu phải đạt.

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
1	Áo bệnh nhân size 7 (61kg- 75kg)	(61kg- 75kg)	Cái	23
2	Ba chạc có dây	Ba chạc có dây	Cái	80
3	Ba chạc không dây	Ba chạc không dây	Cái	80
4	Bàn chải đánh răng	Bàn chải đánh răng	Cái	8

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
5	Bàn dao cạo Gillette superthin hoặc tương đương	1 vi 1 cái	Cái	6
6	Bát sứ	ĐK 10 cm(± 0.01 cm)	Cái	50
7	Băng dính dán gáy 3cm	Băng dính dán gáy 3cm	Cuộn	2
8	Băng dính dán gáy 5cm	Băng dính dán gáy 5cm	Cuộn	2
9	Băng dính y tế	5x5cm	Cuộn	317
10	Băng vải cuộn 3 cm	Dài 4m, rộng 3cm, viền màu đỏ, chất vải dày, màu trắng viền đỏ vết sỏ kỹ	Cuộn	50
11	Băng vải cuộn 5cm	Dài 4m, rộng 5cm, viền màu đỏ, chất vải dày, màu trắng viền đỏ vết sỏ kỹ	Cuộn	80
12	Băng vải cuộn 7cm	Dài 8m, rộng 7cm, viền màu đỏ, chất vải dày dặn, màu trắng viền đỏ vết sỏ kỹ	Cuộn	80
13	Bấm móng tay	Bấm móng tay	cái	5
14	Bật lửa	Bật lửa	Cái	80
15	Bỉm trẻ em	Loại sơ sinh, ≥ 70 c/ bịch	Bịch	1
16	Bình đựng nước bằng nhựa có nắp đậy	loại ≥ 1 lít	Cái	4
17	Bình nhựa	≥ 150 ml	Bình	40
18	Da bọc ghế	Màu đen, 33cm x 10cm(± 0.01 cm)	Cái	16
19	Bóng Ambu người lớn (1 bộ gồm: bóng bóp cấp cứu, mặt nạ, túi chứa khí,)	loại cho người lớn (1 bộ gồm: bóng bóp cấp cứu, mặt nạ, túi chứa khí,)	Bộ	10

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
20	Bóng Ambu trẻ em (1 bộ gồm: bóng bóp cấp cứu, mặt nạ, túi chứa khí, dây nối oxy, đường thông khí)	Loại dành cho sơ sinh (1 bộ gồm: bóng bóp cấp cứu, mặt nạ, túi chứa khí, dây nối oxy, đường thông khí)	Bộ	4
21	Bộ Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Bộ Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Bộ	70
22	Bộ đo huyết áp Alkato hoặc tương đương	không bao gồm tai nghe	Bộ	20
23	Bộ quần áo bệnh nhân	size số 7 (61kg-75kg)	Bộ	15
24	Bộ rửa dạ dày kín	Theo mẫu nhà trường khi ký hợp đồng	Bộ	15
25	Bông viên (Bông Cầu)	3,5*4cm	Gói	45
26	Bông y tế	Bông y tế	kg	1
27	Bơm tiêm 10ml	≥100 chiếc /hộp	cái	1.800
28	Bơm tiêm 1ml	≥100 chiếc /hộp	cái	1.700
29	Bơm tiêm 1ml	≥100 chiếc /hộp	cái	200
30	Bơm tiêm 20ml	≥100 chiếc /hộp	cái	200
31	Bơm tiêm 3ml	≥100 chiếc /hộp	cái	2.900
32	Bơm tiêm 50ml	đầu to ≥25 chiếc /hộp	cái	75
33	Bơm tiêm 50ml	đầu nhỏ ≥ 25 chiếc /hộp	cái	75
34	Bơm tiêm 5ml	≥100 chiếc /hộp	cái	2.200
35	Buret thủy tinh 10 ml	Chốt bằng nhựa loại 10 ml	Cái	20
36	Buret thủy tinh 25 ml	Chốt bằng nhựa loại 25ml	Cái	50

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
37	Bút bi đỏ	Bút bi đỏ	Cái	25
38	Bút bi xanh	Bút bi xanh	Cái	40
39	Bút chì kim	Bút chì kim	chiếc	10
40	Bút dạ mực xanh xóa được nét nhỏ	Bút dạ mực xanh xóa được nét nhỏ	Cái	20
41	Bút ghi kính CD marker	Màu xanh	Cái	36
42	Bút tiêm Insulin	Bút tiêm Insulin	Cái	5
43	Canuyn mayo (chống cắn lưỡi)	Size 80mm	Cái	25
44	Canuyn thụt	Theo mẫu nhà trường khi ký hợp đồng	Bộ	18
45	Cặp nhựa nhiều ngăn	Cặp nhựa nhiều ngăn	Cái	2
46	Cốc chân 100ml	Thủy tinh $\geq 100\text{ml}$	Cái	70
47	Cốc Hokori	Hokori 330ml (8,5 x 10,5cm)	Cái	10
48	Chai nhựa xịt cồn	$\geq 150\text{ml}$ (Theo mẫu trường khi ký hợp đồng)	Chai	40
49	Chăn sơ sinh màu hoa	$\geq 1\text{m}^* \geq 1\text{m}$	cái	15
50	Chỉ khâu	màu trắng dài $\geq 500\text{m}$ (Theo mẫu trường khi ký hợp đồng)	Cuộn	5
51	Chỉ tơ nha khoa	Kích thước: $\geq 50\text{m}$	Cuộn	5
52	Chổi cọ ống nghiệm	Chổi cọ ống nghiệm	cái	170
53	Chun vòng	Gói $\geq 500\text{g}$	Gói	2
54	Dây hút đờm dãi	Size 16 Theo mẫu trường khi ký hợp đồng	Cái	20
55	Dây hút đờm dãi	Size 8 Theo mẫu trường khi ký hợp đồng	Cái	20

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
56	Dây hút đờm dãi	Size 6 Theo mẫu trường khi ký hợp đồng	Cái	20
57	Dây hút đờm dãi	Size 14 Theo mẫu trường khi ký hợp đồng	Cái	20
58	Dây hút đờm kín	size 14, dùng cho người lớn	Bộ	25
59	Dây nối bơm tiêm điện	Kt ≥ 75 cm	Cái	41
60	Dây thở oxy gọng kính	Trẻ em	Cái	10
61	Dây thở oxy gọng kính	người lớn	Cái	10
62	Dây thở oxy kèm mask thở có túi	người lớn	Cái	10
63	Dây thở oxy kèm mask thở không túi	người lớn	Cái	10
64	Dây thở oxy kèm mask thở không túi	trẻ em	Cái	10
65	Dây truyền dịch	Bộ kèm kim	Bộ	300
66	Dây truyền dịch kèm bộ đếm giọt	không kim	bộ	100
67	Dây truyền máu	Bộ kèm kim	Bộ	50
68	Đai cổ định xương đòn	Theo mẫu trường khi ký hợp đồng	Cái	8
69	Đầu lọc Filter đo chức năng hô hấp	Theo mẫu trường khi ký hợp đồng	Cái	30
70	Đè lưỡi inox thẳng	≥ 15 cm	Cái	20
71	Đĩa petri F8-10cm nhựa vô khuẩn (Hộp lồng petri nhựa phi 9cm)	≥ 10 bộ/ Túi	cái	100
72	Đĩa petri thủy tinh	đường kính 10cm (Hộp lồng	cái	10

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
		Petri phi 10cm)		
73	Đồng hồ bấm giây	$\geq 65x \geq 60x \geq 18mm$	Chiếc	8
74	Đũa thủy tinh	$\geq 30cm$	Cái	40
75	Gạc cầu đa khoa	quy cách đóng gói ≥ 1 bịch/50 gói	Bịch	47
76	Gạc củ ấu	bịch ≥ 50 gói	bịch	1
77	Gạc đắp vết thương	$\geq 6cm \times 15cm, \geq 50$ gói/bịch	Bịch	50
78	Gạc đắp vết thương	loại ≥ 10 miếng/ 1 gói	Gói	50
79	Gạc lót đốc kim	$4cm \times 5cm \times 4$ lớp, ≥ 10 cái/gói	Gói	85
80	Gạc phẫu thuật	$10cm \times 10cm \times 8$ lớp, ≥ 50 gói/bịch	Bịch	63
81	Găng tay cao su rửa dụng cụ	Găng tay cao su rửa dụng cụ	Đôi	26
82	Găng tay vô khuẩn	50 đôi/hộp Size 7,5	đôi	4.200
83	Găng tay y tế	Hộp 100 chiếc size S	đôi	14.000
84	Găng tay y tế	Hộp 100 chiếc size M	đôi	18.100
85	Gel siêu âm EuroGel hoặc tương đương	5 lít/can	Lít	5
86	Ghế gỗ kê	Theo mẫu trường khi ký hợp đồng (Kích thước: $\geq 40x \geq 25x \geq 15cm$). Màu vàng vân gỗ	Cái	7
87	Gọt bút chì	Gọt bút chì	Cái	5
88	Gối ôm	Bao gồm cả vỏ gối, Dài $\geq 90cm$	Cái	2
89	Giá đựng ống nghiệm 10 ml	Loại 10 lỗ	Cái	8
90	Giá đựng ống nghiệm 20 ml	Loại 20 lỗ, nhựa cứng	Cái	25

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
91	Giấy bạc nướng thức ăn (màng nhôm bọc thực phẩm)	Khô ≥ 30 cm, nặng $\geq 2,5$ kg	Cuộn	1
92	Giấy cân	$\geq 10 \times \geq 10$ cm	Hộp	40
93	Giấy chỉ thị vạn năng (Giấy đo PH 1-14 (cuộn)	(PH 1-14)	Cuộn	40
94	Giấy điện tim 6 cần	Theo mẫu trường khi ký hợp đồng kích thước $\geq 25 \times \geq 12 \times \geq 10$	cuộn	1
95	Giấy làm điện tim	tệp vuông	Tệp	5
96	Giấy lọc Ø 9 (Giấy lọc định tính phi 9cm)	Hộp ≥ 100 tờ	Hộp	40
97	Ống giữ kim	Theo mẫu trường khi ký hợp đồng	Cái	50
98	Hộp an toàn đựng vật sắc nhọn y tế	Hộp giấy màu vàng loại ≥ 5 lit	Hộp	40
99	Hộp inox đựng dụng cụ	Không quai xách ($\geq 20 \times \geq 30 \times \geq 5$ cm)	Hộp	13
100	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Theo mẫu trường khi ký hợp đồng, nhựa chia ngăn	Hộp	24
101	Kem đánh răng PS hoặc tương đương	≥ 80 g	Tuýp	5
102	Keo dán giấy Mic hoặc tương đương	Keo dán giấy	Lọ	50
103	Hộp kim chỉ	Hộp kim chỉ	Bộ	7
104	Kim bấm số 10	hộp nhỏ	Hộp	10
105	Kim bướm sử dụng lấy máu chân không	(Theo mẫu trường khi ký hợp đồng) bịch ≥ 100 c	bịch	1

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
106	Kim cánh bướm 23G	≥50 cái/hộp	Hộp	13
107	Kim khâu đa khoa	kt 1/2 9x24	Cái	310
108	Kim chích máu	≥50 chiếc/ hộp	Hộp	1
109	Kim lấy thuốc	20G (hộp ≥100c)	hộp	2
110	Kim lùn	24G (hộp ≥50c)	Hộp	9
111	Kim tiêm của bút tiêm Insulin	≥100c/ hộp	Hộp	2
112	Khay để hồ sơ, tài liệu 4 ngăn	kim loại	chiếc	5
113	Khăn màu đa năng	≥35*≥75cm, hồng	Cái	20
114	Khăn màu đa năng	≥35*≥75cm, tím	Cái	60
115	Khăn màu đa năng	≥35*≥75cm, vàng	Cái	40
116	Khăn mùi xoa (khăn tay)	≥43cmx≥43cm	Cái	60
117	Khăn chéo tam giác	≥80x≥85x≥120cm	Cái	40
118	Khăn vô khuẩn kaki trắng	Màu trắng (≥ 80x≥80cm)	Cái	30
119	Khăn bé	Màu trắng: ≥25x≥40cm	Cái	30
120	Khăn cỡ vừa	Màu trắng: ≥30x≥40cm	Cái	30
121	Khăn cỡ to	Màu trắng: ≥40x≥60cm	Cái	30
122	Khẩu trang y tế N95	Hộp 10c	Cái	60
123	Khoanh Oxy dase (Đĩa giấyoxidase)	20 khoanh/1 tube.	lọ	5
124	Lọ đựng hồ nước	Theo mẫu trường khi ký hợp đồng	Cái	140

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
125	Lõi chì kim	hộp nhỏ	Hộp	5
126	Lưu lượng đỉnh ké	Lưu lượng đỉnh ké	Cái	2
127	Miếng dán	Theo mẫu trường khi ký hộp đồng	Miếng	50
128	Miếng dán da	Theo mẫu trường khi ký hộp đồng	Miếng	20
129	Mút xốp dai	Theo mẫu trường khi ký hộp đồng	Kg	13
130	Nẹp gỗ	Loại xốp	Cái	5
131	Nẹp gỗ	Dài 40cm	Chiếc	10
132	Nẹp gỗ	Dài 70cm	Chiếc	10
133	Nẹp gỗ	Dài 90cm	Chiếc	10
134	Nẹp gỗ cố định gãy xương	Dài 30cm	Chiếc	10
135	Optiskin dán truyền	(53 x 80mm) hộp 100c	Cái	500
136	Ống đong 100ml	Thủy tinh ≥ 100 ml	Cái	50
137	Ống đong 10ml	Thủy tinh ≥ 10 ml	Cái	20
138	Ống đong 10ml	Nhựa ≥ 10 ml	Cái	10
139	Ống hút bầu 2 ml (pipet bầu)	Thủy tinh ≥ 2 ml	Cái	20
140	Ống hút bầu 3 ml (pipet bầu)	Thủy tinh ≥ 3 ml	Cái	20
141	Ống hút thường (Pipet pasteur thủy tinh)	Thủy tinh, dài ≥ 25 cm	Cái	200
142	Ống máu chân không natri citrate	≥ 100 ống/ hộp	Hộp	2
143	Ống máu màu Xám Chân không (glucoso tube	≥ 100 ống/ hộp	Hộp	1

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
	dodium flo)			
144	Ống nối	Theo mẫu trường khi ký hợp đồng	Ống	30
145	Ống nội khí quản	Kích thước 7.0	Cái	25
146	Ống nội khí quản	Kích thước 6.5	Cái	25
147	Ống nội khí quản	Kích thước 7.5	Cái	25
148	Ống nội khí quản	Kích thước 2,5 hoặc 3	Cái	10
149	Ống nghiệm thủy tinh 5-6ml (Ống nghiệm tron 13x100mm)	Ống nghiệm tron $\geq 13 \times \geq 100 \text{mm}$	Cái	160
150	Ống sonde nelaton (sonde tiểu)	size 14	Cái	30
151	Ống sonde nelaton (sonde tiểu)	size 10	Cái	30
152	Ống thông tiểu Foley 2 chạc	sz 14	Cái	30
153	Ống thông tiểu Foley 3 chạc	sz 14	Cái	20
154	Phấn rôm	$\geq 100 \text{g}$	Lọ	53
155	Quy tím	Hộp 5 cọc x 20 tờ/cọc	hộp	5
156	Quả bóp thụt (Quả bóp cao su phi 9cm)	Quả bóp cao su phi 9cm Theo mẫu trường khi ký hợp đồng	Cái	14
157	Quần áo bảo hộ dùng 1 lần	Màu trắng bộ liền bao chân có kính bảo hộ	Bộ	26
158	Que cấy kim loại 10 μ l (Cán que cấy)	Que cấy kim loại 10 μ l	Cái	20
159	Que cấy kim loại	Theo mẫu trường khi ký	Cái	10

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
	đầu thẳng (Que cấy vi sinh inox)	hộp đồng		
160	Que thử nước tiểu 10 thông số	≥ 100 que/lọ	Lọ	3
161	Que tăm bông lấy bệnh phẩm	Cán gỗ vô trùng ≥ 100 que/ túi (Theo mẫu trường khi ký hợp đồng)	Túi	4
162	Que thử đường huyết OGCare hoặc tương đương	≥ 25 test/hộp	Hộp	4
163	Xiên tăm (Que tre)	Gói ≥ 100 c/ túi kích thước : ≥ 20 cm	túi	40
164	Rỗ CN inox	Theo mẫu trường khi ký hợp đồng	Cái	4
165	Rượu trắng 400	chai ≥ 1 lít	chai	2
166	Săng mỗ có lỗ (dùng 1 lần)	60x80cm (màu xanh) 20c/ bịch	cái	40
167	Săng mỗ không lỗ (dùng 1 lần)	60x80cm (màu xanh) 20c / bịch	cái	40
168	Sonde levin (Thông dạ dày)	size 16	Cái	30
169	Sonde levin (Thông dạ dày)	size 12	Cái	30
170	Sonde levin (Thông dạ dày)	size 6	Cái	30
171	Bộ rửa	Theo mẫu trường khi ký hợp đồng	Bộ	10
172	Tai nghe	Tai nghe	Cái	15
173	Tăm bông	≥ 100 chiếc/gói	Gói	130
174	Tăm bông thân gỗ	\geq Gói 100c	Gói	10
175	Test nhanh cúm AB (InfluenzaA/B rapid)	Test nhanh cúm AB hộp ≥ 25 test	test	75

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
176	Test nhanh thử kháng thể viêm gan B	Test nhanh thử kháng thể viêm gan B hộp ≥ 25 test	Test	45
177	Test nhanh viêm gan B (HBsAg)	Test nhanh viêm gan B (HBsAg) hộp 25 test	Test	75
178	Test phát hiện kháng nguyên Dengue NS1	Test phát hiện kháng nguyên Dengue NS1 hộp ≥ 25 test	Test	75
179	Test phát hiện kháng thể Dengue IgG/IgM	Test phát hiện kháng thể Dengue IgG/IgM \geq hộp 10 test	Test	60
180	Túi cho ăn bệnh nhân	Theo mẫu trường khi ký hợp đồng, kích thước ≥ 1200 ml	Túi	12
181	Túi chườm lạnh	Cao su, màu đỏ	Cái	15
182	Túi chườm nóng	Cao su, màu đỏ	Cái	20
183	Túi vải	Rộng ≥ 22 cm, cao ≥ 1 m 52	Túi	6
184	Túi xốp không thấm nước	$\geq 65 \times \geq 70$ mm	2 túi/ Gói	75
185	Túi đựng máu giả	Túi đựng máu giả	Cái	60
186	Túi đựng nước tiểu	Túi đựng nước tiểu	Túi	20
187	Túi hậu môn nhân tạo	Túi hậu môn nhân tạo	Cái	40
188	Thảm xốp trải sàn	≥ 1 m x ≥ 1 m	Cái	10
189	Etest vancomycin hoặc tương đương	≥ 30 test/Hộp	Hộp	1
190	Thìa cân (Muỗng mức hóa chất)	nhựa (Theo mẫu trường khi ký hợp đồng)	Cái	50
191	Thìa inox nhỏ	loại dành cho trẻ sơ sinh (t Theo mẫu trường khi ký hợp đồng)	Cái	20
192	Thìa inox xúc hóa chất(Thìa inox 2	Thìa inox 2 đầu ≥ 22 cm	Cái	20

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
	đầu 22cm)			
193	Thước dây đo may 1.5m	loại dày dặn 2 mặt	cái	5
194	Thước đo chiều cao đứng	loại miếng dán tường	Cái	20
195	Thước đo chiều cao đứng nhựa	Theo mẫu trường khi ký hợp đồng	Cái	2
196	Thước kẻ	Dài ≥ 30 cm	Cái	20
197	Vải bọc nẹp	dài ≥ 150 m, đường kính ≥ 7 cm, vải màu trắng, chất vải dày dặn	mét	150
198	Vỏ gói	Kích thước 40*60 Theo mẫu trường khi ký hợp đồng	Cái	10
199	Vỏ nang số 0	Vỏ nang số 0	chiếc	1.800
200	Vòng đệm	Theo mẫu trường khi ký hợp đồng	Cái	5
201	Acid benzoic	Acid benzoic	Kg	1
202	Acid Stearic	Acid Stearic	kg	0.5
203	AgNO ₃	100g/lọ	g	100
204	Alcol cetyl	Alcol cetyl	g	500
205	Anti A	≥ 10 ml/lọ	Lọ	13
206	Anti AB	≥ 10 ml/lọ	Lo	13
207	Anti B	≥ 10 ml/lọ	Lọ	13
208	Anti D (IgG)	≥ 10 ml/lọ	Lọ	1
209	Anti D (IgM)	≥ 10 ml/lọ	Lọ	6
210	Bột đường trắng (đường phèn dạng bột)	≥ 500 g/túi	túi	7
211	Bơ cacao	≥ 1000 g/túi	lọ	1

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
212	CaCO ₃	≥500g/lọ	g	1.500
213	Camphor	Camphor	g	1.500
214	Carboxymethyl cellulose	≥500g/ túi	g	500
215	Cellulose VTT (Avicel PH 102)	≥500g/lọ	g	1.000
216	Cồn 70 độ	Cồn ≥ 70 độ	Lít	13
217	Cồn 70 độ	≥500ml/chai	Chai	28
218	Cồn 96 độ	Cồn ≥96 độ	lít	60
219	Dầu massa hoa hồng	≥550ml	Chai	24
220	Dầu parafin	chai ≥500ml	lít	14
221	Dầu vừng (dầu mè)	Dầu vừng (dầu mè)	lít	1
222	Den erocrom	≥20g/lọ	g	25
223	Diluent - 2 Liss	≥500ml/ lọ	Lọ	1
224	Đường kính trắng	≥1kg/ túi	kg	4
225	Gelcard	Gelcard	Hộp	2
226	Genlatin	Genlatin	g	500
227	Glycerin	Glycerin	g	4.000
228	H ₂ SO ₄	≥500ml/lọ	ml	1.500
229	HCl	≥500ml/lọ	ml	2.500
230	Control N	≥1ml/lọ hộp 10 lọ	Hộp	2
231	Control P	≥1ml/lọ hộp 10 lọ	Hộp	0.5
232	AHG(Coombs)	≥10ml/lọ	lọ	2
233	K ₂ CO ₃	≥500/lọ	g	500

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
234	Kẽm hạt	Kẽm hạt	g	500
235	Magnesi stearat	≥500g/ lọ	g	300
236	Mật ong	≥500ml/ chai	chai	4
237	Menthol	Menthol	g	2.000
238	Methylsalicylat	≥500g/lọ	ml	7.000
239	Môi trường Blood agar (Hoá chất vi sinh - Blood agar (BA) (base) GranuCult plus,	Hoá chất vi sinh - Blood agar (BA) (base) GranuCult plus ≥500g/Hộp	chai	1
240	Môi trường canh thanh BHI (Hóa chất BHI Broth (Brain Heart Infusion Broth)	Môi trường canh thanh BHI (Hóa chất BHI Broth (Brain Heart Infusion Broth ≥500g/Hộp	g	1
241	Na ₂ S ₂ O ₃	≥500g/lọ	g	1.000
242	NaCl	≥500g/lọ	g	2.000
243	NaOH	NaOH	g	2.500
244	Natri bezoat Hóa chất Sodium Benzoate NaC ₇ H ₅ O ₂)	Natri bezoat (Hóa chất Sodium Benzoate NaC ₇ H ₅ O ₂)	kg	0.5
245	Nước cất	≥30l/can	lít	5.000
246	NH ₄ Cl	NH ₄ Cl	g	2.000
247	Propylenglycol	≥5000g/can	g	6.000
248	PT-s	≥5ml/lọ/ ≥1 hộp 10 lọ	Hộp	1
249	PVP - Iod	≥500g/lọ	g	1.000
250	QC 2 (Hóa sinh)	≥5ml/lọ	Lọ	3

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
251	QC 3 (Hóa sinh)	$\geq 5\text{ml/lọ}$	Lọ	1
252	Sorbitol	Sorbitol	g	1.500
253	Test thử ma túy 4 chân Amvi biotech hoặc tương đương	$\geq \text{Hộp } 15 \text{ test}$	test	30
254	Tinh bột mỳ (Bột Mỳ)	$\geq 500\text{g/túi}$	túi	1
255	Bột sắn	Bột sắn	g	500
256	Tween 80	$\geq 500\text{g/ chai}$	g	1.500
257	Thuốc thử Creatinin (kèm chuẩn)	hộp $\geq 80\text{ml}$	Hộp	1
258	Triethanolamin	$\geq 500\text{g/lọ}$	lít	1
259	Vanilin	Vanilin	g	200
260	Vaselin	$\geq 5\text{kg/túi}$	g	5.500
261	Vitamin C	$\geq 1\text{kg/túi}$	g	1.000
262	ZnO	$\geq 500\text{g/lọ}$	g	2.000
263	ZnSO ₄ (Hóa chất Zinc sulfate heptahydrate ZnSO ₄ .7H ₂ O, AR500g)	$\geq 500\text{g/lọ}$	g	1.000
264	Cân đo sức khỏe	Cân cơ học	Cái	5
265	Dây sạc	sạc chân tròn 3,5mm; AC 100-240V-50/60HZ	Cái	20
266	Hộp vô khuẩn inox nhỏ	$\geq 23\text{x} \geq 10\text{x} \geq 5\text{cm}$	Cái	8
267	Kéo cắt băng dính inox không gỉ	Dài 18cm ($\pm 0.01\text{cm}$)	Cái	19

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đvt	Số lượng
268	Kéo cắt chỉ thẳng nhọn inox	Dài 14cm(± 0.01 cm)	Cái	10
269	Kéo cắt chỉ thẳng nhọn inox	Dài 10cm(± 0.01 cm)	Cái	25
270	Kẹp phẫu tích có máu	Kẹp phẫu tích có máu	Cái	17
271	Kẹp phẫu tích không máu	Kẹp phẫu tích không máu	Cái	16
272	Pank có máu thẳng	dài 16cm(± 0.01 cm)	Cái	25
273	Pank không máu thẳng	dài 16cm(± 0.01 cm)	Cái	30

Ghi chú:

- Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu, danh từ riêng (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật chỉ mang tính chất minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật khó mô tả. Vì vậy nhà thầu có thể chào các hàng hóa có thương hiệu, ký mã hiệu khác nhưng phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “tốt hơn” so với yêu cầu của E-HSMT;

- Trường hợp Nhà thầu chào hàng hoá với tính năng, công nghệ “tương đương” hoặc “tốt hơn” (*kể cả trường hợp khác biệt về đơn vị đo lường*) so với yêu cầu của E-HSMT thì cần cung cấp nghiên cứu, trích dẫn nguồn (VD website) tham chiếu của tài liệu nghiên cứu hoặc xác nhận của Cơ quan, tổ chức đánh giá độc lập và thuyết minh tính ưu việt, tốt hơn tương ứng.

- Đối với yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ: Nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại; Đối với trường hợp yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ trong nước, nhà thầu phải chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam, nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

1.3: Yêu cầu khác:

- **Nhà thầu phải có Bảng đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa chào thầu theo mẫu bên dưới và cung cấp file định dạng excel kèm E-HSDT**

STT	Tên hàng hóa theo E-HSMT	Tên thương mại/	Ký mã hiệu/ Nhãn mác sản phẩm	Tên nhà sản xuất Nước sản xuất	Thông số kỹ thuật tiêu chuẩn chất lượng đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng dự thầu	Hạn sử dụng của hàng hóa	Tài liệu tham chiếu trong E-HSDT
<i>Điền số thứ tự liên tục</i>	<i>Điền theo tên hàng hóa mời thầu</i>	<i>Điền tên thương mại/ hàng hóa dự thầu</i>	<i>Điền thông tin của hàng hóa dự thầu</i>	<i>Điền thông tin của hàng hóa dự thầu</i>	<i>Điền thông tin của hàng hóa dự thầu. kèm tài liệu (phù hợp với ký mã hiệu chào thầu) do hãng sản xuất phát hành</i>	<i>Điền thông tin của hàng hóa dự thầu</i>	<i>Điền thông tin của hàng hóa dự thầu</i>	<i>Điền tổng thời hạn sử dụng của hàng hóa: tính từ ngày sản xuất đến ngày hết hạn.</i>	<i>Trang ... của catalô hoặc tài liệu sử dụng hoặc các tài liệu khác thuộc E-HSDT</i>
...	

Hàng hóa phải đáp ứng các thông số quy định theo yêu cầu; đáp ứng tính hợp lệ và đầy đủ các tài liệu chứng minh tính hợp lệ và sự phù hợp (đáp ứng) của hàng hóa theo quy định của E-HSMT

Mục 2. Bản vẽ

Không có bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

- Kiểm tra đặc tính kỹ thuật của hàng hóa theo yêu cầu của E-HSMT trước khi nghiệm thu đưa vào sử dụng
- Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì nhà trường có quyền từ chối và nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp nhà thầu không có khả năng thay thế điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp nhà trường có quyền tổ chức việc thay thế hay điều chỉnh đó nếu thấy cần thiết mọi chi phí và rủi ro do nhà thầu chịu